TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-PT
Ngày 06/01/2023
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến;

Bà Đỗ Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình*** tham gia phiên toà**:** ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2022/QĐPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn B sinh năm 1976; Địa chỉ: thôn K1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn K1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1971; Địa chỉ: khu Y, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị S sinh năm 1966; Địa chỉ: thôn K2, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

+ Bà Nguyễn Thị T1 sinh năm 1977; Địa chỉ: thôn K1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

+ Anh Nguyễn Văn T2 sinh năm 1984;

+ Bà Trần Thị T3 sinh năm 1955;

+ Chị Nguyễn Thị T4 sinh năm 1994;

Anh T2, bà T3, chị T4 đều có địa chỉ tại: thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn B – nguyên đơn.

(ông B, ông T, bà S, bà T1, anh T2 có mặt; bà N, bà T3, chị T4 vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Bố ông là Nguyễn Văn T5, sinh năm 1940, chết năm 1995; mẹ ông là Nguyễn Thị L, sinh năm 1938, chết năm 2013. Cụ T5 và cụ L sinh được 04 người con gồm: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B; không có con nuôi. Khi chết, cả hai cụ không để lại di chúc.

Tài sản chung của cụ T5 và cụ L để lại gồm: 319.0m^2 đất ở tại thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (theo bản đồ 299/TTg thửa này có số thửa 247, tờ bản đồ số 3; theo bản đồ đo đạc năm 2006 thửa đất này có số thửa 269, tờ bản đồ số 6). Diện tích đất ghi tại số thửa 269, tờ bản đồ số 6, bản đồ đo đạc năm 2006 tăng 57.0m^2 do với số thửa 247, tờ bản đồ số 3 bản đồ 299/TTg là do trước đây, từ khoảng năm 1990, bố mẹ ông đã quây thêm một phần ngõ cụt ở phía Bắc để sử dụng; tuy nhiên do phần đất ngõ đi này bị trũng nên ông đã phải chở đất về đôn lấp từ khi ông 17 tuổi đến khi lấy vợ năm 1996 vẫn phải tiếp tục đôn lấp nên mới được mặt bằng như hiện nay; cụ T5 và cụ L không tham gia việc đôn lấp đất ngõ. Tài sản của bố mẹ ông trên đất chỉ có bức tường hồi nhà phía Nam cao khoảng 2m, dài khoảng 3m nhưng không còn giá trị sử dụng.

Tài sản riêng của cụ L để lại là 496,2m^2 đất trồng lúa, giao chung với hộ gia đình ông theo Quyết định 652 và Quyết định 948 của UBND tỉnh Thái Bình, hiện nay ông đang sử dụng

Các tài sản khác gồm: 01 nhà mái bằng rộng khoảng 50m^2 và công trình phụ khép kín xây liền với nhà kho rộng khoảng 20m^2 là của do vợ chồng ông (vợ ông là bà T1) xây dựng.

Trên phần diện tích đất vườn 57m^2 có một số cây chuối giá trị không đáng kể. Ngoài ra không còn tài sản gì khác trên đất.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết;

+ Chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ L để lại là diện tích đất 319.0m^2 bằng hiện vật làm 4 phần cho ông, ông T, bà S, bà N.

+ Chia cho ông sử dụng 496,2m^2 đất trồng lúa của cụ L để lại ông có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho ông T, bà S, bà N.

+ Đối với diện tích đất ở tăng lên theo đo đạc năm 2006 là 57m^2 đề nghị Tòa án xem xét giao cho vợ chồng ông tiếp tục sử dụng do vợ chồng ông đã có công sức đôn lấp, quản lý.

* Bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày thống nhất với lời khai của ông B về quan hệ gia đình và quan hệ huyết thống giữa ông và cụ T5, cụ L, ông B, bà S, bà N, cụ T5 không để lại di chúc.

Ngày 19/7/2001, cụ L đã lập Giấy ủy quyền thừa kế nội dung: Cụ L cho ông được quyền thừa kế 179,7m^2 đất ở tại thửa số 269, tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2006 và 21,8m^2 thước đất nông nghiệp được giao theo quyết định 652 và quyết định 948 của UBND tỉnh Thái Bình nhưng thực tế đất ông chỉ sử dụng 138m^2, ông và con trai ông là anh Nguyễn Văn T2 đã làm mái tôn để làm nhà xưởng; phần diện tích đất ở còn lại tại thửa số 269, tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2006 và đất nông nghiệp của cụ L ông Nguyễn Văn B đang sử dụng.

Đối với 21,8 thước đất nông nghiệp mà cụ L đã di chúc cho ông được hưởng, nay ông xin từ chối và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa ông cũng đề nghị HĐXX giải quyết giữ nguyện hiện trạng sử dụng đất mà hiện nay ông và ông B đang sử dụng.

Ông đề nghị Tòa án giữ nguyện hiện trạng sử dụng đất mà hiện nay ông và ông B đang sử dụng.

* Bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bà Nguyễn Thị T1 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với ý kiến trình bày của ông B.

* Anh Nguyễn Văn T2 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh và vợ Nguyễn Thị T4 có đóng góp tiền và công sức xây tường bao, làm sân bê tông, làm mái tôn. Trường hợp Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế, anh đề nghị được tiếp tục sử dụng các tài sản mà vợ chồng anh đã đóng góp cùng bố mẹ anh và không yêu cầu bố mẹ anh phải thanh toán giá trị các tài sản này.

***** Bản án số 07/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

"Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 156, Điều 165, Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế; Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 623, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị L để lại là diện tích đất ở 319.0m2 tại thửa số 247, tờ bản đồ số 03/DC, bản đồ 299/TTg và diện tích 496.2m2 đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị L tại thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình để chia cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Đối với diện tích đất ở 319.0m^2, được chia như sau:

* Ông Nguyễn Văn B được hưởng là 190.0m^2, có ranh giới, vị trí, các điểm được xác định cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 3 đến điểm 4 có chiều dài 15,32m giáp đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Liến.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 3 đến điểm 10 có chiều dài 13,65m giáp phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn B.

- Ranh giới phía Tây lấy bức tường do ông T xây dựng làm chuẩn được xác định từ điểm 9 đến điểm 10 có chiều dài 12,7m giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn T.

- Ranh giới phía Nam lấy bức tường bao ông B xây dựng làm chuẩn được xác định từ điểm 4 đến điểm 9 có chiều dài 13.52m giáp phần diện tích đất chia cho ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng.

* Ông Nguyễn Văn T được hưởng là 129.0m^2, có ranh giới, vị trí, các điểm được xác định cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 4 đến điểm 5, 6 có chiều dài 9.0m giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn B.

- Ranh giới phía Bắc lấy bức tường ông T đã xây làm chuẩn được xác định từ điểm 4 đến điểm 9 có chiều dài 13.52m giáp phần diện tích đất chia cho ông Nguyễn Văn B đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 8 đến điểm 9 có chiều dài 10,63m giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn T.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 6 đến điểm 7, 8 có chiều dài 12,54m giáp đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị T6.

(Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ, vị trí tọa độ các điểm kèm theo bản án).

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn B tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 496.2m^2 đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị L (chưa trừ giao thông thủy lợi) được chia theo Quyết định 652 của UBND tỉnh Thái Bình tại thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

1.3. Buộc ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T phải thanh toán giá trị tài sản đất ở và đất nông nghiệp cho các hàng thừa kế, cụ thể:

* Phần thanh toán của ông B phải thanh toán giá trị tài sản đất ở và đất nông nghiệp:

- Buộc ông B phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị S là: 54.508.000 đồng.

- Buộc ông B phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế là giá trị đất ở cho bà Nguyễn Thị N là: 54.508.000 đồng.

- Buộc ông B phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế là giá trị đất nông nghiệp cho ông Nguyễn Văn T là: 13.645.500 đồng.

* Phần ông T phải thanh toán phải thanh toán giá trị tài sản đất ở:

- Buộc ông T phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế là đất ở cho bà Nguyễn Thị S là: 13.362.000 đồng.

- Buộc ông T phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế là đất ở cho bà Nguyễn Thị N là: 13.362.000 đồng.

1.4. Tổng giá trị tài sản các hàng thừa kế được hưởng gồm giá trị đất ở và giá trị đất nông nghiệp, cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn B được hưởng là 102.920.500 đồng.
- Ông Nguyễn Văn T được hưởng là 102.920.500 đồng.
- Bà Nguyễn Thị S được hưởng là 67.920.500 đồng.
- Bà Nguyễn Thị N được hưởng là 67.920.500 đồng.

3. Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn B phải chịu số tiền 3.396.000 đồng án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng. Đối trừ vào số tiền 5.000.000 đồng, ông B đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0003054 ngày 20/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Trả lại ông B số tiền 1.604.000 đồng.

+ Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn T trên phần giá trị tài sản được hưởng.

+ Bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 3.396.000 đồng án phí dân sự đối với phần giá trị tài sản được hưởng.

+ Bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 3.396.000 đồng án phí dân sự đối với phần giá trị tài sản được hưởng.

4. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn B tự nguyện chịu phần chi phí tố tụng của ông, bà S, bà N là 5.775.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền chi phí tố tụng là 1.925.000 đồng để trả cho ông Nguyễn Văn B"

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

**** Kháng cáo của ông B:*** Ngày 25/5/2022 ông B nộp đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân huyện Đ; ông không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia di sản của cụ T5 và cụ L bằng hiện vật cho ông và ông T, buộc ông và ông T phải thanh toán giá trị cho những người thừa kế khác; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản của cụ T5 và cụ L bằng hiện vật cho cả 4 người thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị L gồm ông B, ông T, bà N, bà S.

Ngày 05/10/2022, bà Nguyễn Thị N viết đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B giải quyết vụ án và đề nghị được tặng cho quyền lợi của mình cho ông B.

* ***Tại phiên tòa phúc thẩm:*** ông B không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bà S trình bày: bà và bà N đều không muốn tham gia vào việc tranh chấp, bà và bà N đều thống nhất là phần di sản mà các bà được hưởng tặng cho em trai út là ông B các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ

án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của họ để cho việc tranh chấp được giải quyết dứt điểm tại phiên tòa hôm nay.

Nội dung các đương sự thỏa thuận như sau:

1. Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị L:

- Chia cho ông B được sử dụng 190m^2 đất ở trị giá 171.000.000 đồng tại thửa 269 tờ bản đồ số 06/DC địa chỉ: thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình và 441,1m^2 đất trồng lúa mà ông B đang trực tiếp sử dụng có ranh giới mốc giới như quyết định của bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Chia cho ông T được sử dụng 129m^2 đất ở trị giá 116.100.000 đồng tại thửa 269 tờ bản đồ số 06/DC địa chỉ: thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình mà ông T đang trực tiếp sử dụng có ranh giới mốc giới như quyết định của bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Bà S, bà N cho ông B phần di sản mà bà S, bà N được hưởng; ông B không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà S, bà N.

- Ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B là 15.145.000 đồng.

- Ông B có trách nhiệm di dời tấm lợp Fibroximăng khỏi diện tích đất ông T được hưởng.

- Ông T được quyền sở hữu bức tường cũ của cụ T5 và cụ L để lại (thuộc diện tích đất ông T được hưởng).

2. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông T phải hoàn trả ông B 1.925.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

(Tổng số tiền ông T phải thanh toán cho ông B là 17.095.000.000 đồng)

**** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

- Về tố tụng: trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: tại phiên tòa các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản và nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và quyết định về án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung vụ án: Sự thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm giữa ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N (do ông Nguyễn Văn B – em trai bà N đại diện theo ủy quyền), bà Trần Thị T3 (do ông T – chồng bà T3 đại diện theo ủy quyền), chị Nguyễn Thị T4 (do anh Nguyễn Văn T2 – chồng chị T4 đại diện theo ủy quyền) là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội; Hội đồng xét xử cần phải sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo khoản 1 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc chịu án phí sơ thẩm nên căn cứ vào khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Ông B phải có nghĩa vụ chịu 5% giá trị tài sản mà ông được hưởng (171.000.000 đồng giá trị 190 m^2 đất ở + 46.315.500.000 đồng giá trị 441,1m^2 đất trồng lúa + 15.145.000 đồng tiền được ông T thanh toán chênh lệch giá trị tài sản = 232.460.500 đồng) là 11.632.000 đồng nhưng ông B có hoàn cảnh khó khăn nên cần xem xét miễn cho ông B 50% của số tiền án phí sơ thẩm ông B phải chịu bằng 5.816.000 đồng. Ông B còn phải chịu 5.816.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được đối trừ đi số tiền 5.000.000 đồng, ông B đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0003054 ngày 20/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Bình; ông B còn phải nộp 816.000 đồng.

- Ông T có nghĩa vụ chịu 5% giá trị tài sản mà ông được hưởng (116.100.000 đồng giá trị 129 m^2 đất ở - 15.145.000 đồng tiền ông T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông B = 100.955.000 đồng) là 5.048.000 đồng nhưng do ông T là người trên 60 tuổi, có đề nghị miễn án phí nên cần miễn toàn bộ án phí cho ông T.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N (do ông Nguyễn Văn B – em trai bà N đại diện theo ủy quyền), bà Trần Thị T3 (do ông T – chồng bà T3 đại diện theo ủy quyền), chị Nguyễn Thị T4 (do anh

Nguyễn Văn T2 – chồng chị T4 đại diện theo ủy quyền) về việc phân chia di sản của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị L và về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

- Ông B được quyền sử dụng 190m^2 đất ở tại thửa số 269, tờ bản đồ số 06/DC, địa chỉ: thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị L và được quyền sử dụng 441,1m^2 đất trồng lúa của cụ Nguyễn Thị L mà ông B đang trực tiếp sử dụng.

Ranh giới, mốc giới đất ở chia cho ông B: phía Đông từ mốc số 3 đến mốc số 4 dài 15,32m, giáp thửa số 270; phía Bắc từ 3 đến mốc 10 dài 13,65m giáp phần đất vườn của ông B; phía Tây từ mốc 9 đến mốc 10 dài 12,77m giáp thửa số 268; phía Nam từ mốc 4 đến mốc 9 dài 13,65m giáp phần đất chia cho ông T (*Có sơ đồ kèm theo*)

- Ông T được sử dụng 129m^2 đất ở ở tại thửa số 269, tờ bản đồ số 06/DC, địa chỉ: thôn K 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Bình của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị L mà ông T đang trực tiếp sử dụng.

Ranh giới, mốc giới đất ở chia cho ông B: phía Đông từ mốc số 4 đến mốc số 5 dài 3,13m, giáp thửa số 270 và từ mốc số 5 đến mốc số 6 dài 3,87 giáp thửa số 307; phía Bắc từ mốc 4 đến mốc 9 dài 13,65m giáp phần đất chia cho ông B; phía Tây từ mốc 8 đến mốc 9 giáp thửa số 268; phía nam từ mốc 6 đến mốc 7 dài 11,54m giáp thửa số 306 và từ mốc 7 đến mốc 8 giáp thửa số 305 (*Có sơ đồ kèm theo*).

- Bà S, bà N cho ông B phần di sản mà bà S, bà N được hưởng; ông B không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà S, bà N).

- Ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B là 15.145.000 đồng.

- Ông B có trách nhiệm di dời tấm lợp Fibroximăng khỏi diện tích đất ông T được hưởng.

- Ông T được quyền sở hữu bức tường cũ của cụ T5 và cụ L để lại (thuộc diện tích đất ông T được hưởng).

- Ông T phải hoàn trả ông B 1.925.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

(Tổng số tiền ông T phải thanh toán cho ông B là 17.095.000.000 đồng)

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu 5.816.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được đối trừ đi số tiền 5.000.000 đồng, ông B đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0003054 ngày 20/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Bình; ông B còn phải nộp 816.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp

cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 06/01/2023./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh